

## MỤC LỤC

---

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được soát xét cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

### 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại KE A2/7, Tân Kiên – Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 344.592.930.000 đồng.

Đến thời điểm 30/06/2011 Công ty có đầu tư vào 01 công ty con phụ thuộc toàn bộ là Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất sản phẩm cơ khí
- Cán kéo kim loại
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng
- Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, hàng trang trí nội thất
- Đại lý ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ thương mại

### 2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Ông Đoàn Minh Tiến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Hiệp	Giám đốc điều hành
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc sản xuất
Ông Phạm Trần Ái Trung	Giám đốc tài chính

### 3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

### 4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Tập đoàn.

### 6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2011

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN TUẤN NGHIỆP**

Số: 12.122/BCSXHN-DTL

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 06 tháng đầu năm 2011 của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 29 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2011

  
**TẶNG QUỐC THẮNG**

Chứng chỉ KTV số Đ. 0075/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN**

Chứng chỉ KTV số 0425/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.464.088.550.212</b>	<b>1.766.703.761.261</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>84.459.850.358</b>	<b>94.040.865.807</b>
1. Tiền	111		64.459.850.358	84.040.865.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	10.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.415.000</b>	<b>17.415.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17.415.000	17.415.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	5.2	<b>692.199.960.776</b>	<b>756.574.524.690</b>
1. Phải thu khách hàng	131		666.693.052.414	723.304.802.569
2. Trả trước cho người bán	132		34.747.957.576	34.891.159.000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.956.715.622	3.301.443.936
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.197.764.836)	(4.922.880.815)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.3	<b>653.223.827.461</b>	<b>851.562.557.286</b>
1. Hàng tồn kho	141		654.884.253.882	851.719.929.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.660.426.421)	(157.372.048)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.187.496.617</b>	<b>64.508.398.478</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.404.596.838	3.408.570.486
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.383.942.779	56.340.595.006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.398.957.000	4.759.232.986

(Phần tiếp theo trang 05)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>488.562.983.570</b>	<b>416.266.703.026</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>421.210.852.936</b>	<b>354.722.078.545</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	149.745.396.529	99.005.074.323
+ Nguyên giá	222		262.382.392.118	198.140.021.018
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.636.995.589)	(99.134.946.695)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.5	70.091.700.262	29.627.883.830
+ Nguyên giá	225		77.762.739.314	36.916.162.942
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.671.039.052)	(7.288.279.112)
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	169.355.287.084	171.300.263.676
+ Nguyên giá	228		178.239.480.536	178.221.305.536
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.884.193.452)	(6.921.041.860)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	32.018.469.061	54.788.856.716
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>31.117.387.286</b>	<b>32.650.536.979</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	31.117.387.286	32.650.536.979
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.234.743.348</b>	<b>28.894.087.502</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	10.022.351.775	5.042.756.950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.4	1.649.836.245	1.314.796.363
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.10	24.562.555.328	22.536.534.189
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.952.651.533.782</b>	<b>2.182.970.464.287</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.467.726.603.191</b>	<b>1.729.248.068.906</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.309.208.350.921</b>	<b>1.619.232.702.467</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	1.005.652.909.960	1.300.583.250.816
2. Phải trả người bán	312	5.12	273.555.552.241	299.027.339.180
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	2.784.364.572	6.996.792.883
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	20.112.785.678	4.773.083.008
5. Phải trả người lao động	315		2.383.730.999	-
6. Chi phí phải trả	316	5.14	4.174.793.846	3.980.298.883
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		492.850.684	3.606.016.856
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		51.362.941	265.920.841
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>158.518.252.270</b>	<b>110.015.366.439</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		500.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	152.353.045.646	104.121.472.856
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		5.665.206.624	5.893.893.583
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>484.924.930.591</b>	<b>453.722.395.381</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.16.1	<b>484.924.930.591</b>	<b>453.722.395.381</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344.592.930.000	328.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.887.786.000	139.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		80.000.000	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(80.000.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(645.139.605)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.366.176.614	1.446.176.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(1.921.962.023)	(14.078.641.628)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.952.651.533.782</b>	<b>2.182.970.464.287</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		1.011.306,02	1.296.652,00
+ EUR		222,58	838,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN THỊ THANH LOAN**

TP. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 08 năm 2011

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN TUẤN NGHIỆP**



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.005.658.171.045	1.073.246.523.353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.948.966.954	121.617.331
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	2.003.709.204.091	1.073.124.906.022
4. Giá vốn hàng bán	11		1.823.691.334.705	929.207.628.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.017.869.386	143.917.277.994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	8.268.314.537	4.503.764.357
7. Chi phí tài chính	22	6.3	113.946.168.729	78.893.710.474
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<b>105.989.840.535</b>	<b>38.479.100.792</b>
8. Chi phí bán hàng	24		16.556.107.926	5.093.889.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.081.572.970	25.983.742.977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.702.334.298	38.449.699.799
11. Thu nhập khác	31		129.234.845	779.220.434
12. Chi phí khác	32		729.832.915	501.992.327
13. Lợi nhuận khác	40		(600.598.070)	277.228.107
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		120.850.307	1.031.617.277
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		19.222.586.535	39.758.545.183
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		9.969.267.242	10.485.655.506
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.4	(335.039.882)	987.959.070
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		9.588.359.175	28.284.930.607
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	141.159.939
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		9.588.359.175	28.143.770.668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.16.4	280	888

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC




TRẦN TUẤN NGHIỆP

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.222.586.535	39.758.545.183
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		16.057.952.510	13.363.512.344
Các khoản dự phòng	03		11.777.938.394	5.642.315.459
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(337.225.203)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.778.841.653)	(4.739.844.946)
Chi phí lãi vay	06		105.989.840.535	38.479.100.792
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>150.932.251.118</b>	<b>92.503.628.832</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		114.404.964.293	(17.666.194.197)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		196.555.865.469	122.957.984.272
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		765.573.008.226	(148.303.209.412)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.382.281.989)	(242.254.811)
Tiền lãi vay đã trả	13		(102.123.060.824)	(39.589.752.556)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(6.504.456.347)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		248.539.477	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.869.832.900)	(3.752.412.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		<b>1.119.339.452.870</b>	<b>(596.666.946)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.579.814.624)	(17.492.046.167)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.660.292.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.516.237.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.535.473.310	3.414.311.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(20.971.614.041)</b>	<b>(13.221.789.380)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.576.788.850	200.000.000.000
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(80.000.000)	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		496.037.272.624	884.310.217.978
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.614.387.881.592)	(1.017.141.229.387)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.016.601.053)	(5.372.408.202)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(16.053.387.794)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.107.870.421.171)</b>	<b>45.743.192.595</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(9.502.582.342)</b>	<b>31.924.736.269</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>94.040.865.807</b>	<b>82.925.050.092</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(78.433.107)	(1.269.146.742)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>84.459.850.358</b>	<b>113.580.639.619</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN



TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN NGHIỆP

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại KE A2/7, Tân Kiên – Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 344.592.930.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất sản phẩm cơ khí
- Cán kéo kim loại
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng
- Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, hàng trang trí nội thất
- Đại lý kỹ gửi hàng hóa
- Dịch vụ thương mại

### 1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

#### 1.3.1 Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Lô B15-B21, Đường tỉnh 830, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	100%	100%

#### 1.4. Danh sách công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
1.	Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%
2.	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	30,68%	30,68%

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến ngày 31/12. Bắt đầu từ năm tài chính 2011, năm tài chính đầu tiên Tập đoàn thay đổi ngày 01/01 đến ngày 30/09. Các năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Hữu Liên Á Châu, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối giai đoạn tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 - 25 năm
+ Tài sản cố định vô hình	50 năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

### 4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: được trích lập theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

### 4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.13. Thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

▪ Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

▪ Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	3.213.986.035	15.763.974.394
Tiền gửi ngân hàng	61.245.864.323	68.276.891.413
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.459.850.358</b>	<b>94.040.865.807</b>

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	666.693.052.414	723.304.802.569
Trả trước cho người bán	34.747.957.576	34.891.159.000
Các khoản phải thu khác	5.956.715.622	3.301.443.936
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>707.397.725.612</b>	<b>761.497.405.505</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(15.197.764.836)	(4.922.880.815)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>692.199.960.776</b>	<b>756.574.524.690</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn và khoản phải thu với các bên liên quan, trong đó, khoản phải thu với các bên liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	-	15.677.431
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	4.709.863.214	23.331.874.648
<b>Cộng – xem thêm mục 08</b>	<b>4.709.863.214</b>	<b>23.347.552.079</b>

Khoản trả trước cho các bên liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên – xem thêm mục 08	8.318.618.192	6.491.860.653

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ứng trước cho nhân viên	776.490.460	1.146.589.319
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	689.426.355
Tiền thuế GTGT của các hợp đồng thuê tài chính	5.057.997.938	914.382.749
Phải thu khác	122.227.224	551.045.513
<b>Cộng</b>	<b>5.956.715.622</b>	<b>3.301.443.936</b>

### 5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	25.932.118	-
Nguyên liệu, vật liệu	406.945.673.500	695.131.004.637
Công cụ, dụng cụ	576.610.901	2.008.218.322
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.212.258.508	55.573.904.678
Thành phẩm	102.777.139.605	76.486.965.050
Hàng hóa	72.346.639.250	22.519.836.647
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>654.884.253.882</b>	<b>851.719.929.334</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.660.426.421)	(157.372.048)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>653.223.827.461</b>	<b>851.562.557.286</b>

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 1.503.054.373 đồng do dự phòng hàng hóa, thành phẩm tồn kho bị giảm giá bán.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 272.841.772.769 đồng – xem thêm mục 5.11.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.4 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	42.371.352.599	134.290.332.972	16.169.186.772	4.017.161.195	1.291.987.480	198.140.021.018
Mua trong kỳ	1.890.695.318	5.309.349.612	-	316.657.728	565.725.000	8.082.427.658
Tăng từ tài sản thuê tài chính chuyển sang	-	11.959.626.571	-	-	-	11.959.626.571
Đầu tư XDCB hoàn thành	36.141.470.311	8.350.294.301	-	-	-	44.491.764.612
Thanh lý, nhượng bán	-	(105.168.000)	(186.279.741)	-	-	(291.447.741)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.403.518.228</b>	<b>159.804.435.456</b>	<b>15.982.907.031</b>	<b>4.333.818.923</b>	<b>1.857.712.480</b>	<b>262.382.392.118</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	5.500.016.588	83.030.206.887	8.388.068.908	1.823.557.178	393.097.134	99.134.946.695
Khấu hao trong kỳ	1.287.426.974	7.759.697.998	1.005.513.682	212.546.284	62.720.636	10.327.905.574
Tăng từ tài sản thuê tài chính chuyển sang	-	3.384.135.404	-	-	-	3.384.135.404
Thanh lý, nhượng bán	-	(105.168.000)	(104.824.084)	-	-	(209.992.084)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.787.443.562</b>	<b>94.068.872.289</b>	<b>9.288.758.506</b>	<b>2.036.103.462</b>	<b>455.817.770</b>	<b>112.636.995.589</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	36.871.336.011	51.260.126.085	7.781.117.864	2.193.604.017	898.890.346	99.005.074.323
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>73.616.074.666</b>	<b>65.735.563.167</b>	<b>6.694.148.525</b>	<b>2.297.715.461</b>	<b>1.401.894.710</b>	<b>149.745.396.529</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 27.562.424.767 đồng – xem thêm mục 5.15  
Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49.934.878.780 đồng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.5 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	36.916.162.942
Tăng trong kỳ	52.806.202.943
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.959.626.571)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>77.762.739.314</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	7.288.279.112
Khấu hao trong kỳ	3.766.895.344
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.384.135.404)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.671.039.052</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	29.627.883.830
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>70.091.700.262</b>

Công ty đang thuê máy móc thiết bị sử dụng trong dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính Sacombank.

Theo như điều khoản của những hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Cam kết thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê này được trình bày tại mục số 09 của Thuyết minh này.

### 5.6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	176.818.398.843	1.402.906.693	178.221.305.536
Mua trong kỳ	-	18.175.000	18.175.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>176.818.398.843</b>	<b>1.421.081.693</b>	<b>178.239.480.536</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.894.382.971	26.658.889	6.921.041.860
Khấu hao trong kỳ	1.916.085.119	47.066.473	1.963.151.592
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.810.468.090</b>	<b>73.725.362</b>	<b>8.884.193.452</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	169.924.015.872	1.376.247.804	171.300.263.676
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>168.007.930.753</b>	<b>1.347.356.331</b>	<b>169.355.287.084</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 96.274.541.355 đồng – xem thêm mục 5.11 và 5.15.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quyền sử dụng đất	23.000.000.000	15.000.000.000
Xây dựng nhà máy		29.844.915.243
Công trình nhà xưởng	7.027.649.000	7.027.649.000
Dịch vụ tư vấn thiết kế	1.768.181.818	1.768.181.818
Phần mềm kế toán Lemon 3	-	1.148.110.655
Khác	222.638.243	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.018.469.061</b>	<b>54.788.856.716</b>

### 5.8 Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	31.117.387.286	32.650.536.979
<i>Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên</i>	14.260.919.990	14.645.500.954
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên</i>	16.856.467.296	18.005.036.025
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.117.387.286</b>	<b>32.650.536.979</b>

Đầu tư vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Địa điểm đăng ký	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	30,68%	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất hàng nội thất và các sản phẩm bằng thép
Công ty Cổ phần đầu tư Hữu Liên	50%	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ môi giới, kinh doanh bất động sản

### 5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí dụng cụ sản xuất, phụ tùng thay thế	5.896.345.519	2.155.389.542
Chi phí sửa chữa khác	4.126.006.256	2.887.367.408
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.022.351.775</b>	<b>5.042.756.950</b>

### 5.10 Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đặt cọc đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng	12.986.922.089	17.348.820.669
Đặt cọc cho các hợp đồng thuê tài chính	9.663.753.000	2.965.382.600
Khác	1.911.880.239	2.222.330.920
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.562.555.328</b>	<b>22.536.534.189</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.11 Vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	991.661.622.840	1.283.165.298.968
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả - xem thêm mục 5.15	8.235.789.820	11.489.060.318
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - xem thêm mục 09	5.755.497.300	5.928.891.530
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.005.652.909.960</b>	<b>1.300.583.250.816</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Dư nợ vay	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	145.717.734.883	17,3 – 20 với VNĐ	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	98.456.056.513	19,5 – 22,8 với VNĐ	Hàng tồn kho – xem thêm mục 5.3
Ngân hàng TMCP Đệ Nhất	71.933.913.162	23,5 với VNĐ	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	25.854.904.130	18 – 20,5 với VNĐ	Hàng tồn kho – xem thêm mục 5.3 và cầm cố TK ngân hàng số 001-044882
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	57.393.000.000	21,5 – 22,5 với VNĐ	Ký quỹ tối thiểu 10% giá trị LC + các lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Maybank	34.486.440.328	23,3 – 23,51 với VNĐ	-
Ngân hàng TMCP Nam Việt	67.825.000.000	22,62 với VNĐ	Hàng tồn kho – xem thêm mục 5.3
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	456.815.270.318	6 – 6,9 với USD & 17,8 – 20,4 với VNĐ	Hàng tồn kho – xem thêm mục 5.3 Quyền sử dụng đất – xem thêm mục 5.6
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	29.911.000.000	19 với VNĐ	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.268.303.506	7,2 với USD	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>991.661.622.840</b>		

(Phần tiếp theo ở trang 21)

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.12 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	273.555.552.241	299.027.339.180
Người mua trả tiền trước	2.784.364.572	6.996.792.883
<b>Tổng cộng</b>	<b>276.339.916.813</b>	<b>306.024.132.063</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty và khoản phải trả cho các bên liên quan, trong đó, khoản phải trả cho các bên liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	1.607.931.976	1.302.210.840
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	402.426.354	-
<b>Cộng – xem thêm mục 08</b>	<b>2.010.358.330</b>	<b>1.302.210.840</b>

### 5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	586.793.621	-
Thuế xuất, nhập khẩu	8.205.135.751	3.448.069.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.294.280.888	1.325.013.646
Thuế thu nhập cá nhân	26.575.418	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.112.785.678</b>	<b>4.773.083.008</b>

### 5.14 Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi vay phải trả	3.866.779.711	3.650.727.883
Khác	308.014.135	329.571.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.174.793.846</b>	<b>3.980.298.883</b>

### 5.15 Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	94.608.222.461	91.232.337.913
Nợ thuê tài chính – xem thêm mục 09	57.744.823.185	12.889.134.943
<b>Tổng cộng</b>	<b>152.353.045.646</b>	<b>104.121.472.856</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay dài hạn từ ngân hàng được chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Dư nợ vay		Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
	Nợ gốc	Nợ đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	93.339.878.461	7.915.791.820	6,45 - 16,52	Quyền sử dụng đất – xem thêm mục 5.6 Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị - xem thêm mục 5.4
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	47.511.000	94.998.000	21,74	Phương tiện vận tải truyền dẫn – xem thêm mục 5.4
Ngân hàng TMCP Á Châu	1.220.833.000	225.000.000	15,86 - 18,5	Phương tiện vận tải truyền dẫn – xem thêm mục 5.4
<b>Cộng</b>	<b><u>94.608.222.461</u></b>	<b><u>8.235.789.820</u></b>	- xem thêm mục 5.11	

(Phần tiếp theo ở trang 23)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.16 Vốn chủ sở hữu									
5.16.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>		190.000.000.000	75.000.000.000	-	-	(19.053.596.373)	3.446.176.614	27.427.688.040	276.820.268.281
Tăng vốn trong năm trước		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000.000
Kết chuyển thặng dư vốn cổ phần và quỹ		38.000.000.000	(36.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm trước		-	-	-	-	-	-	14.865.095.915	14.865.095.915
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	-	(52.093.610.000)	(52.093.610.000)
Trích lập quỹ		-	-	-	-	-	-	(4.277.815.583)	(4.277.815.583)
Chênh lệch tỷ giá		-	-	-	-	18.408.456.768	-	-	18.408.456.768
<b>Số dư đầu năm nay</b>		<b>328.000.000.000</b>	<b>139.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(645.139.605)</b>	<b>1.446.176.614</b>	<b>(14.078.641.628)</b>	<b>453.722.395.381</b>
Tăng vốn trong kỳ		16.592.930.000	1.887.786.000	-	-	-	-	-	18.480.716.000
Lợi nhuận trong kỳ		-	-	-	-	-	-	9.588.359.175	9.588.359.175
Mua cổ phiếu quỹ		-	-	80.000.000	(80.000.000)	-	(80.000.000)	-	(80.000.000)
Chênh lệch tỷ giá		-	-	-	-	645.139.605	-	-	645.139.605
Tăng khác		-	-	-	-	-	-	2.568.320.430	2.568.320.430
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>344.592.930.000</b>	<b>140.887.786.000</b>	<b>80.000.000</b>	<b>(80.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>1.366.176.614</b>	<b>(1.921.962.023)</b>	<b>484.924.930.591</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.16.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ %
Tổ chức trong nước	18.692.940.000	5,43
Tổ chức nước ngoài	130.460.000	0,04
Cá nhân trong nước	324.964.870.000	94,3
Cá nhân nước ngoài	804.660.000	0,23
<b>Tổng cộng</b>	<b>344.592.930.000</b>	<b>100,00</b>

### 5.16.3 Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	67.200.000	67.200.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	34.459.293	32.800.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(8.000)	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	34.451.293	32.800.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

### 5.16.4 Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	9.588.359.175	28.143.770.668
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	34.289.097	31.688.889
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>280</b>	<b>888</b>

(Phần tiếp theo ở trang 25)

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

#### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.185.901.672.323	603.221.035.607
Doanh thu bán thành phẩm	818.812.779.156	468.531.960.284
Doanh thu cung cấp dịch vụ	943.719.566	1.493.527.462
Hàng bán bị trả lại	(1.948.966.954)	(121.617.331)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.003.709.204.091</b>	<b>1.073.124.906.022</b>

#### 6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	1.666.719.730	2.923.482.546
Thu nhập từ đầu tư	-	865.890.000
Cổ tức được chia	-	129.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.886.551.729	578.106.874
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	715.043.078	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.284.937
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.268.314.537</b>	<b>4.503.764.357</b>

#### 6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	105.989.840.535	38.479.100.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.556.113.156	34.270.565.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	377.817.875	-
Chi phí thực hiện các khoản vay	-	3.303.431.175
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	410.000.000
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	525.440.000	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.496.957.163	2.430.613.486
<b>Tổng cộng</b>	<b>113.946.168.729</b>	<b>78.893.710.474</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Trợ cấp mát việc làm	Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	Lỗ do chênh lệch tỷ giá	Trích trước chi phi lãi vay	Chuyển lỗ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	59.517.038	663.748.249	1.183.349.000	1.906.614.287
Hạch toán là thu nhập (chi phí) trong kết quả kinh doanh năm trước	450.134.210	864.662.153	(59.517.038)	(663.748.249)	(1.183.349.000)	(591.817.924)
Số dư đầu năm nay	450.134.210	864.662.153	-	-	-	1.314.796.363
Hạch toán là thu nhập (chi phí) trong kết quả kinh doanh trong kỳ	(57.171.740)	392.211.622	-	-	-	335.039.882
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>392.962.470</b>	<b>1.256.873.775</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.649.836.245</b>

(Phần tiếp theo ở trang 27)

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như:

- Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép
- Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa

Kết quả bộ phận cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau

	Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép	Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	2.109.586.576.636	-	(105.877.372.545)	2.003.709.204.091
Kết quả bộ phận				
Kết quả hoạt động kinh doanh	21.428.368.300	-	(2.205.781.765)	19.222.586.535
Thuế TNDN				(9.634.227.360)
Lợi ích của cổ đông thiểu số				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>9.588.359.175</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép	Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.134.111.817.030	-	(181.460.283.248)	1.952.651.533.782
Nợ phải trả bộ phận	1.547.468.515.428	-	(79.741.912.237)	1.467.726.603.191

Kết quả bộ phận cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau

	Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép	Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	1.073.179.516.032	1.179.976.301	(1.234.586.311)	1.073.124.906.022
Kết quả bộ phận				
Kết quả hoạt động kinh doanh	38.092.855.158	577.445.059	1.088.244.966	39.758.545.183
Thuế TNDN				(11.473.614.576)
Lợi ích của cổ đông thiểu số				(141.159.939)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>28.143.770.668</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép	Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.500.283.257.641	37.297.391.480	(106.097.723.395)	1.431.482.925.726
Nợ phải trả bộ phận	932.186.861.491	6.852.129.785	(5.694.095.349)	933.344.895.927

Trong năm 2009, Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên ("HLIC") là công ty con của Công ty, trong đó Công ty nắm 66,67% quyền sở hữu. Vào ngày 23 tháng 9 năm 2010, HLIC phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ mỗi cổ phiếu cho cổ đông mới. Theo đó, phần trăm quyền sở hữu HLIC được nắm giữ bởi Công ty giảm còn 50%. Việc phát hành cổ phiếu trên đã được Ban Giám đốc xem tương tự như là việc thanh lý khoản đầu tư vào công ty con dẫn đến kết quả làm mất quyền kiểm soát.

### 8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết

- Giao dịch giữa Công ty và công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 5.2	13.028.481.406	29.839.412.732
Phải trả người bán - xem thêm mục 5.12	(2.010.358.330)	(1.302.210.840)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán thành phẩm	19.015.176.078	45.286.234.202
Bán hàng hóa	16.914.064.690	11.763.665.296
Thu nhập cho thuê	838.009.362	1.220.200.689
Mua nguyên vật liệu	1.482.995.655	3.374.797.782
Mua hàng hóa	5.495.261.336	83.520.000
Chi phí vận chuyển xe đầu kéo	6.121.639.297	-

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	216.000.000	218.000.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.640.486.530	1.727.597.426
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.856.486.530</b>	<b>1.945.597.426</b>

## 9. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Tập đoàn đang thuê máy móc thiết bị dùng cho việc sản xuất ống thép với thời gian sử dụng ước tính từ 05 đến 49 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 01 đến 05 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả ngắn hạn	5.755.497.300	5.928.891.530
<i>Từ 1 năm trở xuống – xem mục 5.11</i>	5.755.497.300	5.928.891.530
Phải trả dài hạn	57.744.823.185	12.889.134.943
<i>Trên 1 năm đến 5 năm – xem mục 5.15</i>	57.744.823.185	12.889.134.943
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.500.320.485</b>	<b>18.818.026.473</b>

## 10. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

## 11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 08 năm 2011.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN NGHIỆP